

ẢNH HƯỞNG CỦA KIẾN THỨC TÀI CHÍNH KỸ THUẬT SỐ ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Phùng Thái Minh Trang
Trường Đại học Hoa Sen
Email: trang.phungthaiminh@hoasen.edu.vn

Mã bài: JED-1456
Ngày nhận bài: 27/10/2023
Ngày nhận bài sửa: 29/01/2024
Ngày duyệt đăng: 26/02/2024
DOI: 10.33301/JED.VI.1456

Tóm tắt

Nghiên cứu kiểm tra sự ảnh hưởng của kiến thức đến quyết định sử dụng dịch vụ công nghệ tài chính. Dựa vào dữ liệu khảo sát 1000 sinh viên đại học Việt Nam, kết quả cho thấy kiến thức tài chính kỹ thuật số ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến quyết định sử dụng dịch vụ công nghệ tài chính. Các nhà làm chính sách, nhà trường và phụ huynh cần phối hợp đồng bộ trong việc nâng cao kiến thức tài chính kỹ thuật số cho thế hệ trẻ.

Từ khóa: Công nghệ tài chính, Kiến thức tài chính kỹ thuật số, quyết định sử dụng công nghệ tài chính.

Mã JEL: O32, A22

The Effect of Digital Financial Literacy on Fintech Usage

Abstract

This study examines the influence of digital financial literacy on decisions to use financial technology. Based on survey data on 1000 Vietnamese university students, the results show that digital financial literacy has a(n) direct and indirect impact on the use of financial technology. Policymakers, schools, and parents need to coordinate synchronously to improve digital financial literacy for the young generation.

Keywords: Fintech, Digital financial literacy, Decisions to use fintech.

JEL: O32, A22

1. Giới thiệu

Công nghệ tài chính (fintech) đóng vai trò quan trọng trong thời đại số như góp phần tăng trưởng kinh tế (Song & Appiah-Otoo, 2022), thúc đẩy tiêu dùng (Yang & Zhang, 2022), sức khỏe tài chính (Nathan & cộng sự, 2022), giảm nghèo (Appiah -Otoo & Song, 2021) và giảm lượng khí thải carbon (Qin & cộng sự, 2022).

Một số nghiên cứu trước tìm thấy kiến thức tài chính kỹ thuật số có ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm và tiêu dùng. Cụ thể, cá nhân càng có kiến thức, càng tiết kiệm và tiêu dùng hiệu quả (Setiawan & cộng sự, 2022). Wu & Wu (2023) tìm thấy kiến thức này ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp.

Bên cạnh đó, lý thuyết dự định hành vi (Ajzen, 1991; Fisbein & Ajzen, 1975) khẳng định ba yếu tố về động lực là thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi là ba yếu tố chính giải thích ý định thực hiện và dẫn đến thực hiện hành vi đó. Ngoài ra, lý thuyết khung đặt được mục tiêu lợi ích (gain-framing theory) (Lindenberg & Steg, 2007) nhấn mạnh khả năng và kiến thức giúp cá nhân đưa ra các quyết định hiệu quả và qua đó đạt được mục tiêu. Do đó, kiến thức này giúp cá nhân đưa ra các quyết định hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu như quyết định sử dụng dịch vụ fintech (Setiawan & cộng sự, 2022).

Tuy nhiên, nghiên cứu về kiến thức tài chính kỹ thuật số còn hạn chế (Setiawan & cộng sự, 2022; Wu & Wu, 2023). Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào về mối quan hệ giữa kiến thức này với ý định sử dụng dịch vụ fintech và quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Do đó, nghiên cứu này lấp đầy khoảng trống nghiên cứu bằng cách kiểm tra sự ảnh hưởng của kiến thức này đến ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lý thuyết xác định mục tiêu (goal-framing theory)

Kiến thức tài chính kỹ thuật số là sự hiểu biết về các sản phẩm và dịch vụ tài chính kỹ thuật số và nhận thức rủi ro về việc sử dụng này (Morgan & Trinh, 2019). Kiến thức này có nguồn gốc từ lý thuyết xác định mục tiêu (Lindenberg & Steg, 2007). Theo lý thuyết, xác định mục tiêu là cách thức mà cá nhân xử lý thông tin và hành động dựa trên những mục tiêu đó. Lý thuyết xác định mục tiêu được phân thành ba loại khung: khung mục tiêu khoái lạc (hedonic frame), khung mục tiêu đạt lợi ích (gain frame) và khung mục tiêu theo quy phạm (normative frame). Trong đó, loại thứ nhất liên quan đến cảm xúc hiện tại; loại thứ hai nhấn mạnh việc đưa ra các quyết định hiệu quả; và loại cuối cùng đề cập đến hành vi dựa vào kinh nghiệm. Trong ba loại, khung mục tiêu lợi ích liên quan đến nghiên cứu này.

Nhìn chung, các mục tiêu có thể bị ảnh hưởng lẫn nhau, và có thể dẫn đến kết quả không như mong đợi (Kumar & cộng sự, 2023). Ví dụ, mục tiêu tiết kiệm (thuộc khung mục tiêu lợi ích) có thể bị ảnh hưởng bởi mục tiêu chi tiêu quá mức (thuộc khung mục tiêu khoái lạc). Do đó, khung mục tiêu lợi ích của cá nhân có thể bị ảnh hưởng bởi các mục tiêu khác như khoái lạc hoặc kinh nghiệm, và do đó, kiến thức sẽ giúp người ra quyết định tránh được các vấn đề và đạt được mục tiêu.

Liên quan đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech, kiến thức tài chính kỹ thuật số sẽ giúp cá nhân xác định mục tiêu đạt được lợi ích và hành động hợp lý và hiệu quả (Kumar & cộng sự, 2023). Do đó, nghiên cứu sẽ kiểm tra mối quan hệ giữa kiến thức này đến ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

2.2. Lý thuyết hành vi dự định

Lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991; Fishbein & Ajzen, 1975) là lý thuyết giải thích hành động thực hiện tốt nhất bởi vì dự định càng cao, khả năng thực hiện hành vi đó càng cao (Ajzen, 1991; Krueger & Carsrud, 1993). Trong nghiên cứu này, ý định sử dụng dịch vụ fintech càng cao, khả năng sử dụng dịch vụ đó càng cao.

Theo lý thuyết ba yếu tố động lực bao gồm thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi là ba yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ fintech (Ajzen, 1991; Fishbein & Ajzen, 1975). Trong đó, “thái độ hướng đến dịch vụ fintech” là mức độ đánh giá thuận lợi hoặc khó khăn khi sử dụng dịch vụ fintech. “Chuẩn chủ quan” liên quan đến nhận thức về áp lực xã hội bao gồm gia đình, người thân, bạn bè ủng hộ hoặc không ủng hộ việc sử dụng này. “Nhận thức kiểm soát hành vi” là nhận thức sử dụng dễ dàng hoặc khó khăn các dịch vụ fintech. Do đó, nghiên cứu này sẽ kiểm tra sự ảnh hưởng của ba yếu tố này (là biến kiểm soát) đến ý định và hành vi sử dụng dịch vụ fintech.

2.3. Sơ lược các nghiên cứu và đề xuất các giả thuyết

Nghiên cứu sơ lược một số nghiên cứu liên quan đến kiến thức tài chính kỹ thuật số tại một số nước thuộc khu vực Châu Á. Cụ thể, tại Ấn Độ, Prasad & cộng sự (2018) khám phá kiến thức này của các hộ gia đình thông qua khảo sát 268 hộ gia đình và tìm thấy một số đặc điểm cá nhân như giới tính, trình độ học vấn, độ tuổi và nghề nghiệp có ảnh hưởng đến kiến thức này. Kumar & cộng sự (2023) cũng khảo sát 512 nhà đầu tư Ấn độ và khám phá sự ảnh hưởng của kiến thức này đến các quyết định tài chính và nhận thức về phúc lợi tài chính. Ngoài ra, kiến thức tài chính kỹ thuật số còn là biến trung gian, giải thích các quyết định tài chính.

Thêm vào đó, Setiawan & cộng sự. (2022) khảo sát 527 người ở Indonesia và tìm thấy mối quan hệ giữa kiến thức tài chính kỹ thuật số và hành vi tiết kiệm và chi tiêu. Wu & Wu (2023) khảo sát các hộ gia đình Trung Quốc và khẳng định rằng kiến thức này có tác động đến quyết định khởi nghiệp. Đó là, kiến thức càng cao, càng tăng hiệu quả kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp của các hộ gia đình. Phung (2023) khảo sát 1180 sinh viên đại học Việt Nam và tìm thấy ý định khởi nghiệp được giải thích bởi thái độ hướng đến fintech và nhận thức kiểm soát hành vi. Dựa vào kết quả sơ lược cho thấy mối quan hệ giữa kiến thức, ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech chưa được khám phá. Do đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết

như sau:

H1: Kiến thức tài chính kỹ thuật số ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công nghệ tài chính.

H2: Kiến thức tài chính kỹ thuật số ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ công nghệ tài chính.

Lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991; Fishbein & Ajzen, 1975) khẳng định ý định thực hiện một hành động càng cao, khả năng xảy ra càng cao. Điều này cũng được các nhà nghiên cứu thực nghiệm xác định. Cụ thể, Al-Mamary & cộng sự (2022) kiểm tra ý định và quyết định khởi nghiệp làm chủ dựa trên lý thuyết hành vi dự định. Kết quả cho thấy ý định càng cao, quyết định thực hiện khởi nghiệp càng cao. Kết quả này cũng đồng nhất với (Gieure & cộng sự, 2020). Ý định mua hàng trực tuyến càng cao dẫn đến quyết định mua hàng trực tuyến càng cao (Venkatesh & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, mối quan hệ giữa ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech chưa được nghiên cứu rõ ràng tại Việt Nam. Do đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau.

H3: Ý định sử dụng dịch vụ fintech ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

H4: Ý định sử dụng dịch vụ fintech có vai trò trung gian kết nối mối quan hệ giữa kiến thức tài chính kỹ thuật số và quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

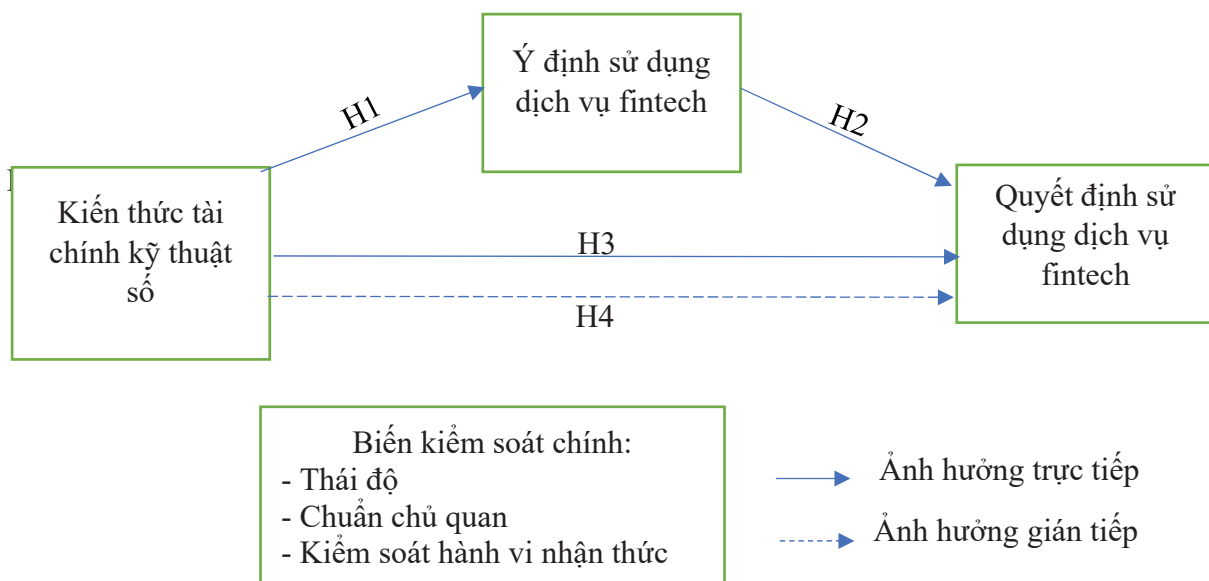
3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu và phương pháp

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến, dựa trên nền tảng “Google Form”. Đối tượng khảo sát là sinh viên đại học tại Việt Nam. Quy trình khảo sát được thực hiện thông qua ba giai đoạn. Đầu tiên, nghiên cứu phỏng vấn 10 sinh viên đại học để xác định các dịch vụ fintech đang được giới trẻ sử dụng hiện nay là MoMo, VNpay và ZaloPay. Sau đó, khảo sát thí điểm (N=50) để kiểm tra độ tin cậy của các thang đo. Cuối cùng, khảo sát chính thức được thực hiện từ tháng 10/2022 đến 6/2023. Bảng câu hỏi được gửi đến sinh viên thông qua facebook, Zalo và email. Số lượng khảo sát được sử dụng trong nghiên cứu này là 1000 (N=1000).

Ba phương pháp được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết và các mối quan hệ hồi quy khác là mô hình cấu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



trúc tuyến tính (SEM), Logit nhị phân và hồi quy đa biến (OLS). Phần mềm hỗ trợ là SPSS và AMOS. Bên cạnh đó, các kiểm định được thực hiện là kiểm tra độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

3.2. Đo lường các biến

Mô hình nghiên cứu gồm 12 biến (xem Hình 3 và Bảng 6). Kiến thức tài chính kỹ thuật số được đo lường thông qua 4 câu hỏi của (Prasad & cộng sự, 2018; Morgan & Trinh, 2019; Setiawan & cộng sự, 2022), bao gồm (i) hiểu biết tốt về thanh toán kỹ thuật số, (ii) kinh nghiệm sử dụng dịch vụ fintech, (iii) nhận thức về rủi ro và (iv) năng lực quản lý tốt các hoạt động tài chính kỹ thuật số.

Quyết định sử dụng dịch vụ fintech được đo lường thông qua câu hỏi “*Bạn sử dụng dịch vụ fintech như MoMo, VNpay, ZaloPay) thường xuyên?*” với mức độ từ 1 (hoàn toàn không) đến 5 (ít nhất một lần một ngày).

Thang đo về thái độ hướng đến fintech, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và ý định sử dụng dịch vụ fintech có nguồn gốc từ (Liñán & Chen, 2009; Phung, 2023), với mức độ từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

3.3. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng 1 trình bày kết quả kiểm định 5 thang đo bao gồm: ý định sử dụng dịch vụ fintech (YDINH), nhận thức kiểm soát hành vi (KIEMSOAT), thái độ hướng đến fintech (THAIDO), chuẩn chủ quan (CHUQUAN) và kiến thức tài chính kỹ thuật số. Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0,7. Cụ thể, YDINH có hệ số tương quan là 0,786; KIEMSOAT (0,793), THAIDO (0,888); CHUQUAN (0,819); kiến thức (0,847). Theo Hair & cộng sự (2014), tất cả 5 thang đo này đủ điều kiện để kiểm tra và phân tích các nhân tố khám phá.

3.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nghiên cứu thực hiện phân tích khám phá 5 thang đo với 16 biến gốc (Xem Bảng 2). Kết quả cho thấy các biến được chia thành 5 nhân tố như sau: THAIDO với 4 biến (TD1, TD2, TD3 và TD4); KTTC SO (4 biến); CHUQUAN (3 biến); KIEMSOAT (3 biến) và YDINH (3 biến). Tất cả các biến đều có hệ số lớn hơn 0.5 và số lượng biến được giữ nguyên so với thang đo gốc. Các hệ số trong Communalities trích đều lớn hơn 0.5 và tổng phương sai là 72 trong Eigenvalues đầu tiên, thể hiện là 5 nhân tố khám phá giải thích được

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy thang đo

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha
YDINH					0,786
YD1	7,494	2,757	0,574	0,332	0,763
YD2	7,647	2,295	0,673	0,457	0,656
YD3	7,533	2,557	0,634	0,416	0,700
KIEMSOAT					0,793
KS1	8,773	1,821	0,657	0,444	0,700
KS2	8,971	1,622	0,600	0,360	0,767
KS3	8,804	1,739	0,660	0,448	0,693
THAIDO					0,888
TD1	13,315	3,571	0,715	0,517	0,871
TD2	13,315	3,463	0,781	0,611	0,847
TD3	13,343	3,335	0,777	0,611	0,848
TD4	13,367	3,394	0,750	0,569	0,859
CHUQUAN					0,819
CQ1	7,266	3,699	0,590	0,349	0,849
CQ2	6,912	3,966	0,717	0,569	0,711
CQ3	6,900	3,838	0,728	0,580	0,697
KTTC SO					0,847
DFL1	10,337	7,379	0,702	0,520	0,798
DFL2	10,495	7,107	0,761	0,597	0,771
DFL3	10,394	7,358	0,688	0,488	0,804
DFL4	9,862	8,327	0,590	0,348	0,843

72% tổng phương sai.

3.5. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Nghiên cứu tiếp tục kiểm định các nhân tố khẳng định (CFA) thông qua kiểm định hệ số tương quan, tính hội tụ và tính phân biệt. Kết quả được trình bày tại Bảng 3 và Hình 2. Các thang đo đều đáp ứng được các tiêu chuẩn kiểm định CFA như hệ số tin cậy tổng hợp (CR) lớn hơn 0.7. Cụ thể, ý định khởi nghiệp (FTYDINH) có hệ số CR là 0,789; kiến thức: KTTC SO (0,849); thái độ: FTTHAIDO (0,889); chuẩn chủ quan: FTCHUQUAN (0,834) và kiểm soát nhận thức: FTKIEMSOAT (0,799). Bên cạnh đó, liên quan đến kiểm định hội tụ, kết quả cho thấy cả 5 thang đo đều có phương sai trích trung bình (AVE) lớn hơn 0,5. Kiểm định tính phân biệt, kết quả cũng trình bày rằng 5 thang đo đều có phương sai riêng lớn nhất (MSV) nhỏ hơn AVE.

Tóm lại, dựa vào tiêu chuẩn mô hình phù hợp (Hair & cộng sự, 2014), cả 5 thang đo đều đáp ứng các tiêu chí quy định; do đó, đủ điều kiện để thực hiện kiểm tra mối quan hệ cấu trúc tuyến tính (SEM).

4. Kết quả

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Các biến	Nhân tố khám phá					Hệ số Communalities
	1	2	3	4	5	
TD2	0,858					0,789
TD3	0,848					0,778
TD4	0,800					0,741
TD1	0,797					0,706
DFL2		0,834				0,780
DFL1		0,809				0,714
DFL3		0,800				0,694
DFL4		0,729				0,604
CQ2			0,852			0,791
CQ3			0,852			0,803
CQ1			0,782			0,663
KS1				0,821		0,737
KS3				0,805		0,734
KS2				0,765		0,658
YD2					0,813	0,762
YD1					0,745	0,646
YD3					0,744	0,695
Eigenvalues đầu tiên						
Tổng phương sai	5,660	2,798	1,574	1,202	1,061	
%	33,296	16,459	9,260	7,068	6,239	72,321

Kiểm định KMO and Bartlett's Test: Đo lường Kaiser-Meyer-Olkin: 0, 875; Chi-Square: 8144; df = 136, p: 0,000; Phương pháp trích: Principal Component Analysis. Phương pháp xoay: Varimax with Kaiser Normalization.

Thống kê mô tả người tham gia khảo sát (N = 1000) được trình bày tại Bảng 4 và 5. Trong đó, nam chiếm 34% và nữ 66%. Nhóm tuổi từ 18 đến 20 chiếm 37%, theo sau là nhóm tuổi từ 21-22 (28%), 22-23 (23%) và từ 24 trở đi (12%). Phần lớn số lượng sinh viên tham gia khảo sát là năm 2 và 3 chiếm 80%, đang học tại các trường công lập (53%) và chuyên ngành kế toán và tài chính (43%) và đạt kỹ năng công nghệ từ khá trở lên (74%).

Nhìn chung, sinh viên có kiến thức tài chính kỹ thuật số trung bình khá (Mean = 3,42). Sinh viên có thái độ tích cực hướng đến fintech (Mean = 4,42), nhận thức kiểm soát tốt (Mean = 4,42) và chuẩn chủ quan khá cao (Mean = 3,51). Ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech cũng khá cao (Mean = 3,78 và 4,04).

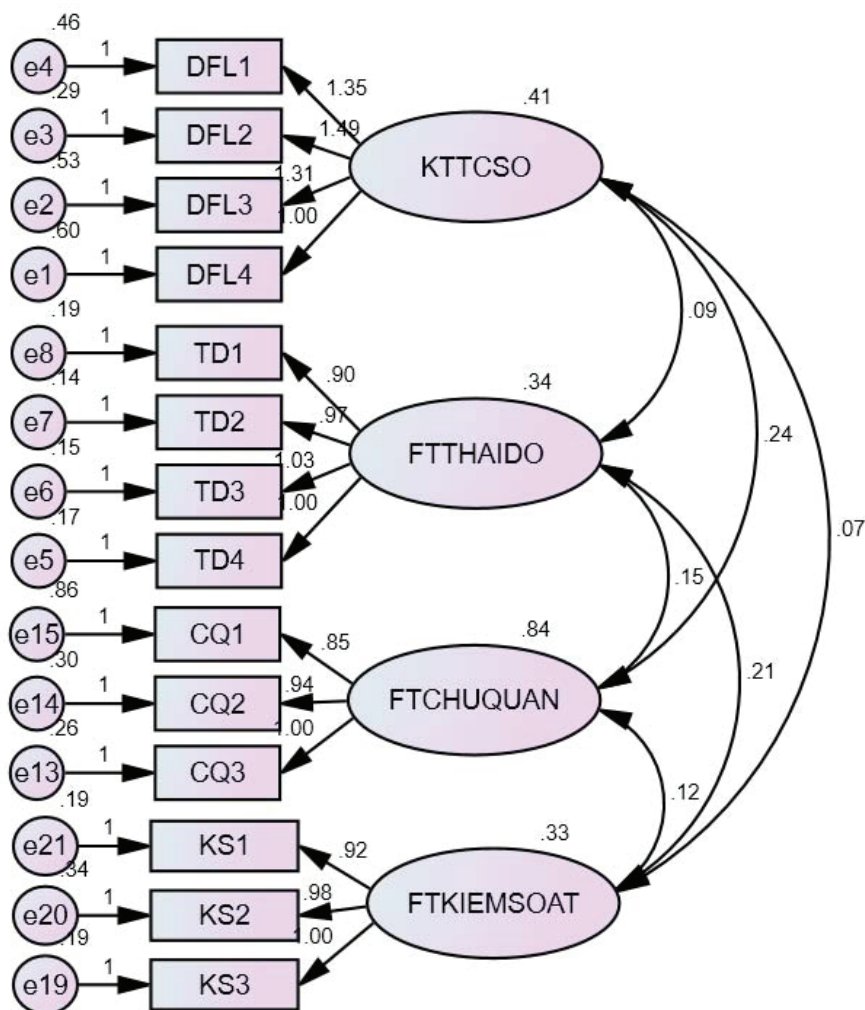
4.2. Kết quả chính

Bảng 3: Kết quả kiểm định phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Thang đo	CR	AVE	MSV	Hệ số tương quan				
				1	2	3	4	5
1. FTYDINH	0,789	0,556	0,371	0,746				
2. KTTCO	0,849	0,587	0,371	0,609	0,766			
3. FTTHAIDO	0,889	0,668	0,371	0,409	0,230	0,817		
4. FTCHUQUAN	0,834	0,629	0,255	0,505	0,411	0,281	0,793	
5. FTKIEMSOAT	0,799	0,571	0,371	0,324	0,189	0,609	0,228	0,756

Ghi chú: CR: tương quan tổng hợp; AVE: phương sai trích trung bình; MSV: phương sai riêng lớn nhất

Hình 2: Phân tích nhân tố khám phá (CFA)



4.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ fintech (YDINH)

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ fintech. Kết quả được trình bày tại Bảng 6 và Hình 3. Bốn mô hình và 3 phương pháp được sử dụng là mô hình cấu trúc tuyến tính, Logit nhị phân và hồi quy đa biến. Mô hình 1-3 chỉ kiểm tra 4 yếu tố bao gồm kiến thức tài chính kỹ thuật số và 3 yếu tố động lực trong lý thuyết hành vi dự định. Mô hình 4, ngoài 4 yếu tố như mô hình 3, các yếu tố nhân khẩu học được kiểm tra. Mô hình (2) sử dụng phương pháp Logit nhị phân. Trong đó, kiến thức được mã hóa với 0 là đạt kiến thức dưới mức trung bình và 1 là đạt kiến thức trên mức trung bình.

Kết quả cho thấy kiến thức có ảnh hưởng cùng chiều với ý định với cả 4 mô hình và 3 phương pháp. Cụ thể, Mô hình (1), hệ số 0,481*** giữa kiến thức và ý định nghĩa là khi kiến thức tăng 1 đơn vị, ý định tăng 48,1%. Tương tự, mô hình (3) và (4) cũng cho thấy kiến thức tác động cùng chiều với ý định tương ứng tại 0,314*** và 0,253***. Mô hình (2) với phương pháp Logit nhị phân hiển thị hệ số 1,043***; nghĩa là sinh

viên có kiến thức cao hơn mức trung bình có ý định cao hơn sinh viên có kiến thức dưới mức trung bình.

Liên quan đến ba yếu tố động lực, kết quả cho thấy thái độ và chuẩn chủ quan đều có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định. Tuy nhiên, nhận thức kiểm soát chỉ ảnh hưởng đến ý định (xem mô hình 3). Đối với các

Bảng 4: Thống kê mô tả

Đặc điểm	Số lượng	%	Đặc điểm	Số lượng	%
1. Giới tính			4. Trường đại học		
Nam	343	34	Công lập	535	53
Nữ	657	66	Tư thực	465	47
2. Tuổi			5. Chuyên ngành		
18 or less	76	8	Kế toán và Tài chính	429	43
19-20	293	29	Quản trị	83	8
21-22	280	28	Công nghệ thông tin	86	9
22-23	225	23	Khác	402	40
24 or more	126	12	6. Kỹ năng công nghệ		
3. Năm học			Không tốt	66	6
Năm nhất	62	6	Trung bình	205	20
Năm hai	359	36	Khá	379	38
Năm ba	441	44	Tốt	215	22
Năm tư hoặc hơn	138	14	Xuất sắc	135	14

Bảng 5: Thống kê mô tả (tiếp theo)

Thang đo	Trung bình (Mean)	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhấtq	Lớn nhất
KTTCO	3,42	3,25	0,89	1	5
KIEMSOAT	4,42	4,67	0,63	1	5
THAIDO	4,45	4,75	0,61	1	5
CHUQUAN	3,51	3,67	0,94	1	5
YDINH	3,78	3,67	0,76	1	5
SUDUNG	4,04	4,00	0,78	1	5

biến về nhân khẩu học, năm học, ngành học, loại trường và kỹ năng công nghệ có tác động đến ý định. Năm học càng cao và kỹ năng sử dụng công nghệ càng cao, càng có ý định sử dụng dịch vụ fintech. Sinh viên ngành kế toán và tài chính có ý định cao hơn các ngành học khác. Sinh viên học trường đại học tư thực có ý định cao sinh viên học trường công lập.

4.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech (SUDUNG)

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Kết quả được trình bày trong Bảng 7 và Hình 3. Ba phương pháp sử dụng là SEM, Logit nhị phân và OLS, tương ứng với 4 mô hình.

Kết quả cho thấy kiến thức ảnh hưởng cùng chiều với quyết định sử dụng fintech cho cả 4 mô hình và 3 phương pháp. Cụ thể, hệ số 0,191*** trong mô hình (1) có nghĩa là kiến thức càng cao, càng sử dụng dịch vụ fintech. Tương tự, mô hình (3) và (4) tương ứng với hệ số hồi quy 0,137*** và 0,113***, thể hiện rằng kiến thức tác động cùng chiều với quyết định sử dụng. Mô hình (2) với phương pháp Logit nhị phân, hệ số 0,567*** có ý nghĩa là sinh viên có kiến thức cao hơn mức trung bình sử dụng dịch vụ fintech cao hơn sinh viên có kiến thức thấp hơn mức trung bình.

Ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech với các hệ số tương ứng trong mô hình 1, 3 và 4 là 0,118***, 0,105*** và 0,086**. Điều này nghĩa là ý định càng cao, quyết định sử dụng dịch vụ fintech càng cao. Bên cạnh đó, thái độ, nhận thức kiểm soát và kỹ năng sử dụng công nghệ cũng tác động cùng chiều với quyết định. Có nghĩa là, thái độ hướng đến fintech, nhận thức kiểm soát càng cao và kỹ năng sử dụng công nghệ càng cao, càng sử dụng dịch vụ fintech.

4.2.3. Ảnh hưởng gián tiếp

Nghiên cứu cũng kiểm tra ảnh hưởng gián tiếp của kiến thức kỹ thuật số và 3 yếu tố động lực là thái độ,

Bảng 6: Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ fintech (YDINH)

	SEM (1)	Logit nhị phân (2)	OLS (3)	OLS (4)
Kiến thức tài chính kỹ thuật số	0,481*** (11,123)		0,314*** (13,539)	0,253*** (10,362)
KTTCO = 1		1,043*** (53,232)		
Thái độ hướng đến fintech (THAIDO)	0,23*** (4,603)		0,231*** (6,191)	0,209*** (5,712)
THAIDO = 1		0,830*** (29,465)		
Chuẩn chủ quan (CHUQUAN)	0,19*** (6,934)		0,188*** (8,518)	0,193*** (8,979)
CHUQUAN = 1		0,877*** (37,602)		
Kiểm soát nhận thức (KIEMSOAT)	0,077 (1,47)		0,083** (2,321)	0,051 (1,445)
KIEMSOAT = 1		0,181 (1,401)		
Giới tính (Nam = 1)				-0,042 (-1,02)
Tuổi				-0,002 (-0,124)
Năm học				0,066** (2,554)
Ngành học (Kế toán và Tài chính = 1)				0,065* (1,659)
Loại trường đại học (Công lập = 1)				-0,079** (-1,998)
Kỹ năng sử dụng công nghệ				0,136*** (7,069)
Số chặn		-1.564***	0,648***	0,518***
R ² /R ² điều chỉnh	0,508	0,244	0,367	0,402
Hệ số Chi-square/ -2 Log likelihood /Hệ số F thay đổi	312	1183,45	145,608	68,078***
Bậc tự do	122	1	4	10

***: $p < 1\%$; **: $p < 5\%$; *: $p < 10\%$. *Biến phụ thuộc: ý định sử dụng dịch vụ fintech (YDINH). Mô hình phù hợp SEM: Chi-square = 312.144; Df = 122; p = 0,000; GFI = 0,965; TLI = 0,972; RMSEA = 0,039*

chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech thông qua ý định. Kết quả được trình bày tại Bảng 8 và Hình 3.

Mô hình 3 cho thấy kiến thức ảnh hưởng gián tiếp đến quyết định với hệ số 0,06***. Mô hình 1 và 2 hiển thị kiến thức ảnh hưởng trực tiếp đến ý định và quyết định sử dụng. Kết quả ảnh hưởng gián tiếp có nghĩa là, kiến thức ảnh hưởng đến ý định và sự ảnh hưởng này tác động đến quyết định. Nói cách khác, sinh viên có kiến thức càng cao, càng có ý định sử dụng dịch vụ fintech; và điều này dẫn đến càng có quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

Liên quan đến 3 yếu tố động lực, thái độ ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech (xem hệ số 0,027*** - Mô hình 3). Tuy nhiên, chuẩn chủ quan chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến quyết định với hệ số 0,022***. Ngược lại, nhận thức kiểm soát chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định.

4.2.4. Thảo luận

Nghiên cứu tìm thấy sự ảnh hưởng của kiến thức tài chính kỹ thuật số đến ý định và quyết định sử dụng

Bảng 7: Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech (SUDUNG)

	SEM (1)	Logit nhị phân (2)	OLS (3)	OLS (4)
Kiến thức tài chính kỹ thuật số	0,191*** (3,955)		0,137*** (5,096)	0,113*** (4,000)
KTTC SO = 1		0,567*** (11,597)		
Ý định sử dụng dịch vụ fintech (YDINH)	0,118** (2,215)		0,105*** (3,103)	0,086** (2,468)
YDINH = 1		0,562*** (10,980)		
Thái độ hướng đến fintech (THAIDO)	0,326*** (6,048)		0,340*** (8,365)	0,332*** (8,167)
THAIDO = 1		1,209*** (44,924)		
Chuẩn chủ quan (CHUQUAN)	0,013 (0,435)		0,031 (1,28)	0,037 (1,523)
CHUQUAN = 1		0,113 (0,461)		
Kiểm soát nhận thức (KIEMSOAT)	0,347*** (6,216)		0,281*** (7,323)	0,275*** (7,149)
KIEMSOAT = 1		0,941*** (28,971)		
Giới tính				0,066 (1,468)
Tuổi				0,020 (0,999)
Năm học				-0,003 (-0,094)
Ngành học (Kế toán và Tài chính = 1)				0,006 (0,147)
Loại trường (Công lập = 1)				0,047 (1,071)
Kỹ năng sử dụng công nghệ				0,058*** (2,716)
Số chặn		-2,886***	0,311***	0,222***
R ² / R ² điều chỉnh	0,329	0,268	0,313	0,318
Hệ số Chi-square/ -2 Log likelihood / Hệ số F thay đổi	312	1002,23	91,923	43,384
Bậc tự do	122	1	5	11

***: $p < 1\%$; **: $p < 5\%$; *: $p < 10\%$. Biến phụ thuộc: quyết định sử dụng dịch vụ fintech (SUDUNG)

Mô hình phù hợp SEM đã trình bày tại Bảng 5.

dịch vụ fintech. Bên cạnh đó, kiến thức cũng ảnh hưởng gián tiếp đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Ý định cũng tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Do đó, cả 4 giả thuyết H1, H2, H3 và H4 đều được chấp nhận.

Kết quả của nghiên cứu đồng nhất với lý thuyết xác định mục tiêu (Lindenberg & Steg, 2007) và dự định hành vi (Ajzen, 1991; Fishbein & Ajzen, 1975). Kết quả hàm ý rằng, kiến thức giúp cá nhân xác định mục tiêu rõ ràng (đó là, quyết định sử dụng dịch vụ fintech), và kiến thức càng cao, càng có ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

Một số nghiên cứu trên thế giới như đã tìm thấy mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và khởi nghiệp tại Trung Quốc (Wu & Wu, 2023) và các quyết định tài chính tại Ấn Độ (Kumar & cộng sự, 2023). Kiến thức của hộ gia đình Ấn Độ (Prasad & cộng sự, 2018) và Indonesia (Setiawan & cộng sự, 2022). Do đó, kết quả

Bảng 8: Ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp

Biết độc lập	YDINH	SUDUNG	
	Trực tiếp (1)	Trực tiếp (2)	Gián tiếp (3)
Kiến thức tài chính kỹ thuật số	0,481***	0,191***	0,057***
Nhận thức kiểm soát	0,077	0,347***	0,009
Chuẩn chủ quan	0,19***	0,013	0,022***
Thái độ hướng đến fintech	0,23***	0,326***	0,027***
Ý định sử dụng dịch vụ fintech	n/a	0,118***	n/a

***: $p < 1\%$; **: $p < 5\%$; *: $p < 10\%$. Kết quả từ mô hình SEM. Biến phụ thuộc: YDINH và SUDUNG
Ảnh hưởng gián tiếp thông qua YDINH. n/a: không áp dụng.

của nghiên cứu tại Việt Nam đóng góp thêm vào kho tàng lý thuyết đa dạng về kiến thức giữa các quốc gia.

Lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991; Fishbein & Ajzen, 1975) khẳng định rằng cá nhân càng có ý định thực hiện một hành vi, càng có khả năng thực hiện hành vi đó. Kết quả trong nghiên cứu đồng nhất với lý thuyết hành vi dự định; đó là, cá nhân càng có ý định sử dụng dịch vụ fintech, càng quyết định sử dụng dịch vụ này. Nghiên cứu cũng khám phá ảnh hưởng gián tiếp hay vai trò trung gian của ý định; đó là, giải thích được sự ảnh hưởng của kiến thức đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech.

5. Kết luận, hàm ý quản trị và nghiên cứu tiếp theo

5.1. Kết luận

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Kết quả cho thấy kiến thức tài chính kỹ thuật số tác động trực tiếp và gián tiếp đến ý định và quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Thái độ hướng đến fintech cũng ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp. Chuẩn chủ quan ảnh hưởng trực tiếp đến ý định và gián tiếp đến quyết định sử dụng. Nhận thức kiểm soát chỉ ảnh hưởng đến quyết định sử dụng. Liên quan đến nhân khẩu học, kết quả cho thấy năm học, ngành học, loại trường có ảnh hưởng đến ý định. Kỹ năng sử dụng công nghệ tác động đến cả ý định và quyết định. Kết quả đồng nhất với cả 3 phương pháp SEM, Logit nhị phân và OLS.

5.2. Hàm ý quản trị và nghiên cứu tiếp theo

Một số hàm ý từ kết quả nghiên cứu. Kiến thức tài chính kỹ thuật số đóng vai trò quan trọng trong các quyết định liên quan đến công nghệ (như công nghệ tài chính). Tuy nhiên, mức độ hiểu biết về kiến thức này còn khá hạn chế với mức trung bình là 3.42/5 (xem Bảng 4). Do đó, thế hệ trẻ, đặc biệt sinh viên đại học cần nâng cao thêm kiến thức tài chính kỹ thuật số để sử dụng fintech hiệu quả hơn và tránh được rủi ro khi sử dụng công nghệ.

Sinh viên đại học là lực lượng nòng cốt tiềm năng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Do đó, ba trụ cột chính bao gồm: các nhà làm chính sách, nhà trường và phụ huynh cần phối hợp đồng bộ để giúp giới trẻ nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của kiến thức tài chính nói chung trong thời đại kỹ thuật số. Các khóa đào tạo, các hội thảo, chuyên đề về kiến thức và rủi ro khi sử dụng công nghệ nên được tổ chức thường xuyên để giúp thế hệ trẻ tự tin hơn khi sử dụng các dịch vụ công nghệ.

Nghiên cứu cũng có một số hạn chế. Một số nhân khẩu học như giới tính và tuổi không giải thích được ý định, và hầu hết các yếu tố nhân khẩu học không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích quyết định sử dụng dịch vụ fintech. Do đó các nghiên cứu sau cần kiểm tra lại các yếu tố này. Bên cạnh đó, đối tượng nghiên cứu cần đa dạng như khảo sát thêm cá nhân đang công tác tại các doanh nghiệp. Phạm vi nghiên cứu cũng cần được mở rộng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. DOI: [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T).
- Al-Mamary, Y. H. S., & Alraja, M. M. (2022), 'Understanding entrepreneurship intention and behavior in the light of TPB model from the digital entrepreneurship perspective', *International Journal of Information Management Data Insights*, 2(2), 1-8.
- Appiah-Otoo, I., & Song, N. (2021), 'The impact of fintech on poverty reduction: Evidence from China', *Sustainability*, 13(9), 1-13. DOI: <https://doi.org/10.3390/su13095225>.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975), *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*, Addison-Wesley, Reading, MA.
- Gieure, C., del Mar Benavides-Espinosa, M., & Roig-Dobón, S. (2020), 'The entrepreneurial process: The link between intentions and behavior', *Journal of Business Research*, 112, 541-548. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.11.088>.
- Hair, J., Black, W., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate Data Analysis, 7th Edition*. Harlow, UK: Pearson.
- Krueger, N. F., & Carsrud, A. L. (1993), 'Entrepreneurial intentions: Applying the theory of planned behavior', *Entrepreneurship & Regional Development*, 5(4), 315-330. DOI: 10.1080/08985629300000020.
- Kumar, P., Pillai, R., Kumar, N., & Tabash, M. I. (2023), 'The interplay of skills, digital financial literacy, capability, and autonomy in financial decision making and well-being', *Borsa Istanbul Review*, 23(1), 169-183. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.bir.2022.09.012>.
- Morgan, P. J., & Trinh, L. Q. (2019), 'Determinants and impacts of financial literacy in Cambodia and Viet Nam', *Journal of Risk and Financial Management*, 12(1), 1-24. DOI: <https://doi.org/10.3390/jrfm12010019>.
- Nathan, R. J., Setiawan, B., & Quynh, M. N. (2022), 'Fintech and financial health in Vietnam during the COVID-19 pandemic: In-depth descriptive analysis', *Journal of Risk and Financial Management*, 15(3), 1-19. DOI: <https://doi.org/10.3390/jrfm15030125>.
- Lindenberg, S., & Steg, L. (2007), 'Normative, gain and hedonic goal frames guiding environmental behavior', *Journal of Social Issues*, 63(1), 117-137. DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1540-4560.2007.00499.x>.
- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009), 'Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617. DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2009.00318.x>.
- Phung, T. M. T. (2023), 'Vietnam Fintech Industry and Government Support: A Role of Fintech Entrepreneurial Intention', *Public Organization Review*, 1-25. DOI: 10.1007/s11115-023-00708-2
- Prasad, H., Meghwal, D., & Dayama, V. (2018), 'Digital financial literacy: A study of households of Udaipur', *Journal of Business and Management*, 5, 23-32.
- Qin, X., Wu, H., & Li, R. (2022), 'Digital finance and household carbon emissions in China', *China Economic Review*, 76, 1-15. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2022.101872>.
- Setiawan, M., Effendi, N., Santoso, T., Dewi, V. I., & Sapulette, M. S. (2022), 'Digital financial literacy, current behavior of saving and spending and its future foresight', *Economics of Innovation and New Technology*, 31(4), 320-338. DOI: 10.1080/10438599.2020.1799142.
- Song, N., & Appiah-Otoo, I. (2022), 'The impact of fintech on economic growth: Evidence from China', *Sustainability*, 14(10), 1-17. DOI: <https://doi.org/10.3390/su14106211>.
- Venkatesh, V., Speier-Pero, C., & Schuetz, S. (2022), 'Why do people shop online? A comprehensive framework of consumers' online shopping intentions and behaviors', *Information Technology & People*, 35(5), 1590-1620. DOI: <https://doi.org/10.1108/ITP-12-2020-0867>.
- Wu, J., & Wu, L. (2023), 'Impacts of digital inclusive finance on household entrepreneurship', *Finance Research Letters*, 56, 1-9. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.frl.2023.104114>.
- Yang, T., & Zhang, X. (2022), 'FinTech adoption and financial inclusion: Evidence from household consumption in China', *Journal of Banking & Finance*, 145, 1-22. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2022.106668>.